

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng theo nội dung bài đọc (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu, từ 1 đến 5.

香港是世界上有名的“购物天堂”。它是一个实行自由贸易的自由港，大部分货物进出口都没有关税，因此同样的商品它比世界上其他地区的便宜一些。许多人来到香港都会买大量的东西，这也带动了香港本地的经济，使它成为世界上一个重要的商业中心。

香港既有专门卖高档商品的购物中心，也有很多卖便宜货的小店，适合不同顾客的需要。但要小心的是：和世界上其他地方一样，香港也有一些商店经常会欺骗消费者，这样的商店多数在一些旅游者比较集中的地方。但是有名的大商店信誉都很好，服务质量也很高，完全可以放心。“一分钱一分货”这句老话是有些道理的，顾客受骗常常是从贪便宜开始的。当你发现受到欺骗时，一定要向当地的有关部门报告，香港消委会的一句宣传口号说得好：“消费者权益在你手，据理力争要开口。”

Câu 1: 在香港购买东西的价钱为什么比其他地方便宜？

- A. 因为香港政府要吸引其他地方的顾客
- B. 因为香港是一个不实行自由贸易的自由港
- C. 因为香港集中各种各样的货
- D. 因为这里大部分货物进出口都没有关税

Câu 2: 根据本文内容“高档商品”是什么意思？

- A. 质量不好而价格便宜的商品
- B. 质量不好而价格高的商品
- C. 质量好而价格高的商品
- D. 质量好而价格便宜的商品

Câu 3: 根据本文内容我们知道什么？

- A. 香港的商店不符合顾客的要求
- B. 香港的商店很一般
- C. 香港的商店多样
- D. 香港的商店很高级

Câu 4: 根据本文内容，来到香港的旅客的主要目的是什么？

- A. 看朋友
- B. 购物
- C. 学习
- D. 工作

Câu 5: 在香港购物的顾客为什么容易上当？

- A. 因为他们不会挑东西
- B. 因为他们只想买好的东西
- C. 因为他们想买便宜的东西
- D. 因为他们喜欢挑东西

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 傍晚 là: _____ àngwǎn.

- A. p
- B. f
- C. d
- D. b

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 处罚 là: chǔf _____.

- A. án
- B. á
- C. áng
- D. én

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 特殊 là: _____.

- A. tēshù
- B. tēshǔ
- C. tēshu
- D. tēshū

Câu 9: Phiên âm đúng của từ 寻找 là: _____ únzǎo.

- A. x B. s C. sh D. q

Câu 10: Phiên âm đúng của từ 的确 là: d _____ què.

- A. é B. e C. ì D. í

Câu 11: Phiên âm đúng của từ 家长 là: jiā _____ ǎng.

- A. ch B. z C. sh D. zh

Câu 12: Phiên âm đúng của từ 忙碌 là: mángl _____.

- A. uè B. iè C. ù D. ù

Câu 13: Phiên âm đúng của từ 馒头 là: _____.

- A. mǎntou B. mǎntóu C. mántóu D. mántou

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 14: 妈, 我现在才知道爸和您 _____ 钱真不容易。

- A. 挣 B. 睁 C. 净 D. 争

Câu 15: 我生活在一个很普通但很幸 _____ 的家庭里, 父母都很爱我。

- A. 福 B. 副 C. 幅 D. 富

Câu 16: 冰箱里的十几瓶啤酒都被他们几个 _____ 光了。

- A. 渴 B. 歇 C. 喝 D. 曷

Câu 17: 老张是这个饭店的厨师, 他的手艺远近 _____。

- A. 闻名 B. 闻名 C. 文名 D. 文明

Câu 18: _____、热情的服务使客人们满意而归。

- A. 调倒 B. 周倒 C. 调到 D. 周到

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 19: 大家都忙着赶工作, 你 _____ 在玩儿游戏, 真是太不像话了!

- A. 更 B. 而 C. 却 D. 并

Câu 20: 听了别人对他的批评, 他 _____ 不生气, _____ 显得很高兴。

- A. 不是……就是…… B. 既然……只好……
C. 不但……反而…… D. 虽然……但是……

Câu 21: 这大概就是中国人常说的“只知其一, 不知其二” _____。

- A. 吧 B. 嘛 C. 呀 D. 呢

Câu 22: 我可 _____ 来享受的, _____ 来工作的, 请不要这样照顾我。

- A. 既……又…… B. 不仅……而且……
C. 既……也…… D. 不是……而是……

Câu 23: 他喜欢挑灯夜战, 每天都睡得比我晚 _____。

- A. 太多了 B. 多 C. 得多 D. 两个小时多

Câu 24: 天气一天比一天暖和 _____, 户外阳光灿烂, 姑娘们也穿上了各式春装。

- A. 得多 B. 极了 C. 一点儿 D. 了

Câu 25: _____ 再苦再累, 也要完成这项任务。

- A. 虽然 B. 即使 C. 不但 D. 如果

Câu 26: 一年过去了, 小树又 _____。

- A. 半米长高了 B. 长了半米高 C. 长高了半米 D. 长半米高了

Câu 27: 这位先生在超市里逛了足足有三个小时, 可最后 _____ 买了一包口香糖。

- A. 还 B. 会 C. 只 D. 将

Câu 28: 他的字打得_____。

- A. 又快又准 B. 很准快 C. 准快极了 D. 快准

Câu 29: 哥哥说：“在外学习时，只要好好照顾自己就行了，家里的_____事情就不用你操心。”

- A. 别 B. 其他 C. 中间 D. 其中

Câu 30: 她不想回家太晚，_____妈妈担心。

- A. 于是 B. 以便 C. 免得 D. 甚至

Câu 31: 最新的研究发现，鸟儿的歌声_____它的健康有着密切的联系。

- A. 由 B. 并 C. 与 D. 及

Câu 32: 在中国，传统医药一直发挥_____十分重要的作用。

- A. 着 B. 了 C. 一下 D. 过

Câu 33: 他很不习惯这里的饮食，觉得_____太咸_____太辣。

- A. 除非……否则…… B. 又……又……
C. 不是……就是…… D. 一边……一边……

Câu 34: 现在去求职的学生也有_____用人单位的权利。

- A. 录用 B. 忽视 C. 重视 D. 选择

Câu 35: 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。

- A. 下去 B. 上去 C. 上来 D. 出来

Câu 36: 高中毕业后，他很想考大学可家庭没有经济条件，_____到社会中去工作。

- A. 只好 B. 愿意 C. 只要 D. 愿望

Câu 37: 今天在这家酒店举行集体婚礼的是来自我们厂的二十_____新人。

- A. 双 B. 对 C. 个 D. 副

Câu 38: 这几天他起早摸黑，忙前忙后，是为了大家能_____地过个年。

- A. 热热闹闹 B. 闹热闹热 C. 热闹热闹 D. 闹闹热热

Câu 39: 黄河一直以来都_____称为中华民族的母亲河。

- A. 让 B. 被 C. 为 D. 叫

Câu 40: 我_____牺牲自己的利益，_____出卖朋友。

- A. 如果……可以…… B. 宁愿……也不……
C. 以……而…… D. 即使……也……

Câu 41: 很多人以为陈尘是一位先生，_____她是我们公司的头号美女。

- A. 其实 B. 本来 C. 况且 D. 何况

Câu 42: 这里卖的衣服很便宜，虽然质量比名牌服装_____。

- A. 差多少 B. 差得少 C. 差一些 D. 差不多

Câu 43: 他惊呆了，有点儿不相信一个人可以把自行车骑_____像汽车一样快。

- A. 所 B. 地 C. 的 D. 得

Câu 44: 说实在的，我也觉得自己_____她不够关心。

- A. 对 B. 对于 C. 给 D. 关于

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 45 đến 54.

近几年来，手机的应用越来越广泛，(45) _____ 科研人员的精心设计，手机的功能也随之不断增加。将来，手机不仅仅具有打电话、发短信的功能，还有很多(46) _____ 的用途。比如，可以用作心脏病人的“求救器”。这种手机与心脏病病人(47) _____ 带的心跳监测仪器互相配合。当病人的心跳(48) _____ “危险”的程度时，手机会(49) _____ 拨打一个预设的手机号码，以短信的方式发出病人的心跳数据，让对方可以马上来抢救病人。

此外，出门在外的人 (50) _____ 可以用手机对家里的一切进行遥控。当主人离家外出后，可使用手机通过因特网来 (51) _____ 家中的各种事务。比如，刮大风时，可使用手机指挥窗户上的仪器关 (52) _____ 窗户；当夜晚来临时，也同样可以通过手机的遥控功能打开家里的照明灯。另外，手机还能监视家里有没有可疑人员的出入。如 (53) _____ 了问题，家里的设备会自动通过电子邮件 (54) _____ 主人报警。

- Câu 45:** A. 经常 B. 经过 C. 经历 D. 路过
Câu 46: A. 特地 B. 特殊 C. 奇怪 D. 奇迹
Câu 47: A. 随着 B. 随身 C. 随口 D. 随便
Câu 48: A. 进入 B. 处于 C. 上升 D. 达到
Câu 49: A. 动手 B. 自觉 C. 自己 D. 自动
Câu 50: A. 还 B. 要 C. 再 D. 就
Câu 51: A. 处理 B. 照看 C. 照料 D. 整理
Câu 52: A. 下 B. 进 C. 来 D. 上
Câu 53: A. 出发 B. 显示 C. 看见 D. 出现
Câu 54: A. 往 B. 向 C. 从 D. 和

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 55:** 你就是坐汽车也赶不上他了。
A. 名词 B. 动词 C. 副词 D. 连词
Câu 56: 我真不喜欢和你一起来的那个人。
A. 代词 B. 量词 C. 连词 D. 名词
Câu 57: 同学们都对老师表示感谢。
A. 动词 B. 介词 C. 助词 D. 形容词
Câu 58: 桌布、床单都是白颜色的，都很干净。
A. 形容词 B. 代词 C. 介词 D. 名词
Câu 59: 要是你查不出个究竟来，我决不放过。
A. 副词 B. 动词 C. 名词 D. 量词
Câu 60: 改变有时会冒些风险，但也存在着希望。
A. 副词 B. 动词 C. 助词 D. 形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 61:** 你买的这种感冒药很灵。
A. 灵活 B. 灵验 C. 不好 D. 灵感
Câu 62: 你的未来掌握在你自己手里，路是人走出来的。
A. 今天 B. 眼下 C. 过去 D. 明天
Câu 63: 小丽是这家饭店的常客，每周最少要来一次。
A. 买东西的顾客 B. 常常去那里的人 C. 客气的人 D. 很平常的客人
Câu 64: 你甭想得到他的礼物了，他早就变心了。
A. 不能 B. 不够 C. 不用 D. 不行
Câu 65: 他说来说去，但说不出什么道理来。
A. 不想说 B. 反复说 C. 来回走着说 D. 边走边说
Câu 66: 我们现在得动身了，晚了会赶不上飞机的。
A. 出发 B. 跑步 C. 运动 D. 出来

Câu 67: 这个问题我们大家需要一块儿讨论才能解决。

- A. 一定 B. 一直 C. 一起 D. 一共

Câu 68: 我是乡下人, 不懂你们这儿的规矩。

- A. 城市 B. 下等 C. 农村 D. 本地

Câu 69: 汉语其实很好学。

- A. 容易 B. 优秀 C. 完成 D. 可以

Câu 70: 咱们别等他了, 他准是路上堵车了。

- A. 未必 B. 一定 C. 按时 D. 或许

Câu 71: 不要只忙着赚钱, 忽视了对下一代的教育。

- A. 不重视 B. 不自觉 C. 关注 D. 在乎

Câu 72: 这种自相矛盾的话, 明显暴露出他内心的真实想法。

- A. 不想说 B. 不能说 C. 很自私 D. 前后不一致

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc trong mỗi câu sau.

Câu 73: 我 A 从公园去 B 朋友 C, 晚上才回学校 D。 (那儿)

Câu 74: 他妈妈 A 招待 B 我们 C 而 D 准备很多好吃的东西。 (为了)

Câu 75: 你如果 A 没文化, 就是 B 再有钱, C 别人 D 会看不起你。 (也)

Câu 76: A 这个问题要是不 B 及时解决, 后果 C 非常严重 D 的。 (将)

Câu 77: A 前天我打算看 B 的电影 C, 可是没买到票 D。 (晚上)

Câu 78: A 丁教授 B 还 C 没有 D 翻译完。 (把这篇小说)

Câu 79: 我们 A 所做的 B 是小事, C 但它却影响着 D 整个公司的声誉。 (看起来)

Câu 80: A 我陪你去, B 发生了 C 什么意外, 也好 D 有个帮忙的人。 (万一)

----- HẾT -----